

New words	Pronunciation	Meaning
	/'gæləri/	triển lãm
	/'eksələnt/	xuất sắc
loud	/laʊd/	ồn ào
opera	/'ɒprə/	
	/ɪn/ /'pɜːsn/	trực tiếp (gặp mặt)
paintbrush	/peɪntbrʌʃ/	
crayon	/'kreɪən/	bút chì màu
	/'dædɪkətɪd/	cống hiến, tận tụy
	/,eksi'biʃn/	Triển lãm
portrait	/'pɔːtrɪt/	
cello (n)	/'tʃel.ou/	đàn hồ cầm
violin (n)	/,vaɪə'liːn/	đàn vĩ cầm
saxophone	/'sæk.sə.fəʊn/	kèn xác xô phôn
	/'sɑːŋ.raɪ.tə/	người viết bài hát
	/'æk.trəs/	diễn viên nữ
puppet	/'pʌp.ɪt/	
composer (n)	/kəm'pəʊ.zər/	nhà soạn (nhạc...)
	/ə'ɪdʒ.ən.eɪt/	khởi đầu, bắt nguồn
national anthem (n)	/'næʃ.ən.əl 'æn.θəm/	
curriculum (n)	/kə'rɪk.jə.ləm/	chương trình giảng dạy
	/kəm'pʌl.sər.i/	bắt buộc
academic (a)	/,æk.ə'dem.ɪk/	có tính chất học thuật
	/,ʌn.ɪm'pɔː.tənt/	không quan trọng
water puppetry (n):	/'wɔː.tər 'pʌp.ɪ.tri/	
puppeteer	/'pʌp.ɪ'tiər/	
strings	/striŋ/	
	/kən'trəʊl/	điều khiển
	/ɪ'məʊ.ʃən/	cảm xúc
emotional	/ɪ'məʊ.ʃən.əl/	
melody	/'mel.ə.di/	giai điệu
	/mə'laː.dɪk/	du dương